TƯƠNG TÁC GIỮA RỦI RO THANH KHOẢN VÀ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN SỰ ỔN ĐỊNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ KIỀU NGA
Viện Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
** Tác giả liên hệ: nguyenthikieunga@iuh.edu.vn*
DOI: https://doi.org/10.46242/jstiuh.v82i4.6148

TÓM TẮT: Dựa trên bộ dữ liệu của 27 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2010–2024, thông qua phương pháp ước lượng 2SLS và System GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô, tỷ suất sinh lời và chi phí vận hành tác động cùng chiều đến sự ổn định ngân hàng. Trong khi rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đơn lẻ lại gây ra tác động ngược lại. Đặc biệt, nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho thấy sự tương tác giữa hai rủi ro này lại tạo ra hiệu ứng tích cực, đóng vai trò như một nhân tố bảo vệ và củng cố sự an toàn cho ngân hàng.

Từ khóa: *Ngân hàng thương mại, ổn định ngân hàng, tương tác giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.*

1. GIỚI THIỆU

Trong cấu trúc của nền kinh tế hiện đại, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) giữ vai trò huyết mạch, hoạt động như một trung gian tài chính thiết yếu nhằm luân chuyển nguồn vốn từ nơi dư thừa đến nơi có nhu cầu đầu tư và phát triển. Tuy nhiên, đặc thù của hoạt động kinh doanh tiền tệ khiến các ngân hàng luôn phải đối mặt với các loại rủi ro đa dạng, có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động và năng lực sinh lời của hệ thống NHTM. Trong đó, rủi ro thanh khoản (RRTK) và rủi ro tín dụng (RRTD) được xác định là hai tác nhân trọng yếu nhất, không chỉ ảnh hưởng đến tính an toàn mà còn là nguyên nhân phổ biến dẫn đến các tình huống phá sản ngân hàng (Alshatti, 2015). Các lý thuyết kinh điển về tổ chức tài chính trung gian đều nhấn mạnh mối quan hệ tương hỗ giữa RRTK và RRTD. Các mô hình được đề xuất bởi Diamond và Dybvig (1983) hoặc Bryant (1980) cho thấy cơ cấu tài sản và nghĩa vụ nợ của ngân hàng có mối ràng buộc chặt chẽ, đặc biệt là trong các tình huống nhạy cảm như việc rút vốn hàng loạt hoặc người vay mất khả năng thanh toán. Với chức năng tạo thanh khoản cho nền kinh tế, các ngân hàng thực hiện chuyển đổi kỳ hạn và rủi ro thông qua cả các khoản mục nội bảng lẫn các cam kết ngoại bảng như hạn mức tín dụng (Holmstrom & Tirole, 1998; Kashyap và cộng sự, 2002). Chính cơ chế vận hành này đã đặt ra yêu cầu cấp thiết cho các nghiên cứu thực nghiệm trong việc phân tích sâu hơn cơ chế truyền dẫn và tác động kép của hai loại rủi ro này đối với sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

Tại Việt Nam trong năm 2024, nền kinh tế có những tín hiệu tích cực khi GDP tăng 7,09%, vượt mục tiêu đề ra nhờ sự bứt phá mạnh mẽ trong quý IV. Tuy nhiên, sự gia tăng của nợ xấu nội bảng lên mức 4,55% là tín hiệu chưa tích cực đối với hệ thống NHTM Việt Nam (Cơ quan thống kê Quốc gia, 2024; Tạp chí kinh tế và dự báo 2024). Khi nợ xấu gia tăng sẽ trực tiếp làm suy giảm thanh khoản buộc các NHTM phải gia tăng chi phí huy động để khắc phục, từ đó làm giảm sự ổn định của hệ thống NHTM Việt Nam. Thực tế này phản ánh những vấn đề trong dòng tiền của doanh nghiệp làm nảy sinh các rủi ro có mối quan hệ tương hỗ với nhau như RRTK và RRTD (Trần Ngọc Minh Thu, 2020). Chính vì vậy, việc nhận diện và quản trị tốt đồng thời hai loại rủi ro này giúp hệ thống NHTM có thể đứng vững trước các cú sốc tài chính. Ngoài ra, việc quản trị hiệu quả RRTK và RRTD không chỉ đảm bảo sự ổn định hoạt động mà còn là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy khả năng sinh lời và năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập toàn cầu. Một quy trình tín dụng an toàn và thông thoáng không chỉ giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực tài chính để mở rộng sản xuất mà còn đóng góp vào sự ổn định vĩ mô lâu dài. Trong bối cảnh áp lực cạnh tranh không ngừng gia tăng, việc hoàn thiện các công cụ dự báo và chiến lược phòng ngừa rủi ro chính là nhân tố chủ đạo giúp các ngân hàng Việt Nam tăng cường uy tín và sức mạnh tài chính trên thị trường quốc tế.

Xuất phát từ những luận điểm trên, đề tài: "Tương tác giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại Việt Nam" được thực hiện nhằm làm sáng tỏ thực trạng và cơ chế tác động của các loại rủi ro này. Nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá các vướng mắc, bất cập trong công tác quản trị hiện tại, đồng thời xây dựng các giải pháp tối ưu hóa hiệu quả quản lý RRTK và RRTD. Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, góp phần củng cố tính vững mạnh tài chính và sự phát triển bền vững của hệ thống NHTM Việt Nam trong tương lai.

© 2026 Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Khái niệm

Rủi ro tín dụng là khả năng người vay hoặc một nhóm người vay ngân hàng không còn đáp ứng được các nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất trong tương lai. RRTD không chỉ giới hạn ở việc người vay không trả được nợ mà nó còn bao gồm cả rủi ro chậm trễ thanh toán hoặc sự sụt giảm chất lượng của các khoản đầu tư ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị tài sản của ngân hàng (Bandyopadhyay, 2016). Dựa trên các nghiên cứu của Mourouzidou và cộng sự (2019), Kyei và cộng sự (2022), tác giả đã đo lường RRTD bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ vay. Điều này giúp phản ánh trực tiếp chất lượng danh mục cho vay tại thời điểm hiện tại và mang tính dự báo nhằm bù đắp cho các khoản vay có nguy cơ vỡ nợ.

Rủi ro thanh khoản được định nghĩa là khả năng ngân hàng không thể đáp ứng kịp thời các nghĩa vụ tài chính đến hạn do mất cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra, hoặc chỉ có thể huy động vốn với chi phí bất thường hoặc phải bán tháo tài sản với mức giá giảm sâu (Khezrian và cộng sự, 2023). Nói cách khác, rủi ro thanh khoản phát sinh khi ngân hàng không có đủ nguồn vốn khả dụng để chi trả cho các khoản tiền gửi rút ra đột ngột hoặc để thực hiện các cam kết giải ngân tín dụng (Diamond & Dybvig, 1983).

Sự ổn định ngân hàng là trạng thái hệ thống duy trì trơn tru các chức năng cốt lõi bao gồm luân chuyển vốn, quản trị rủi ro và vận hành hệ thống thanh toán. Trạng thái này phản ánh khả năng chống chịu rủi ro của tổ chức và được bảo vệ bởi cơ chế bơm thanh khoản khẩn cấp từ Ngân hàng Trung ương với vai trò "Người cho vay cuối cùng" (Freixas và cộng sự, 2000).

2.2 Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên mô hình Monti–Klein và các nghiên cứu của Dermine (1986), RRTD được xem là tác nhân làm gián đoạn dòng tiền và sụt giảm giá trị tài sản, từ đó trực tiếp làm suy yếu năng lực thanh toán và bào mòn lợi nhuận của ngân hàng. Chính sự suy yếu năng lực thanh toán do nợ xấu đã tạo nên mối liên kết giữa RRTD với RRTK, đây cũng chính điều đã được tìm thấy trong các nghiên cứu kinh điển về trung gian tài chính của Bryant (1980) và Diamond & Dybvig (1983). Mối liên hệ này trở nên đặc biệt nguy hiểm khi các yếu tố như mở rộng tín dụng quá mức hay cấu trúc kỳ hạn mất cân đối, có khả năng khuếch đại các cú sốc tài chính, biến nợ xấu thành rủi ro rút tiền đột ngột (Acharya và Viswanathan, 2011; Nikomaram và cộng sự, 2013; Imbierowicz & Rauch, 2014). Về cơ sở lý thuyết, sự tương tác này được giải thích qua mô hình của Diamond và Dybvig (1983) dựa trên lý thuyết bất cân xứng thông tin và khủng hoảng niềm tin. Nghiên cứu cho thấy luôn tồn tại sự bất cân xứng thông tin giữa nhà quản trị và người gửi tiền đối với chất lượng của danh mục tài sản. Do đó, khi RRTD gia tăng, sự hoang mang sẽ làm đứt gãy niềm tin của người gửi tiền, điều này trực tiếp kích hoạt hành vi rút vốn ồ ạt theo hiệu ứng đám đông. Để ứng phó với tình trạng này, các định chế tài chính buộc phải huy động vốn với chi phí đắt đỏ hoặc tiến hành bán tháo tài sản. Chính cơ chế dẫn truyền này đã cho thấy hai rủi ro không tồn tại độc lập mà liên tục khuếch đại lẫn nhau, tạo ra hiệu ứng kép làm suy giảm sự ổn định của ngân hàng (Imbierowicz và Rauch, 2014). Dựa trên mô hình Monti – Klein, lý thuyết bất cân xứng thông tin và khủng hoảng niềm tin và các nghiên cứu thực nghiệm đi trước, tác giả đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_1: *Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng có mối quan hệ cùng chiều.*

Trong các nghiên cứu truyền thống về sự ổn định ngân hàng của Meyer & Pifer (1970) và Cole & White (2012) đều cho rằng rủi ro vỡ nợ xuất phát từ tình trạng vốn hóa thấp và nợ xấu. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đơn lẻ này đã bộc lộ hạn chế khi bỏ qua vai trò thiết yếu của RRTK. Nhằm khắc phục hạn chế đó, các học thuyết hiện đại từ Bouwman (2013), Acharya và cộng sự (2016) và Rashid & Jabeen (2016) đã khẳng định tính cấp thiết của việc quản trị đồng thời cả hai loại rủi ro, thay vì quản trị từng loại riêng biệt. Tầm quan trọng của cách tiếp cận tích hợp này cũng được tìm thấy trong các minh chứng thực nghiệm của Berger và Bouwman (2009), Vazquez và Federico (2015). Tiếp nối hướng tiếp cận tích hợp này, cơ chế tương tác giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng được các nhà nghiên cứu lý giải qua hai hướng khác nhau. Ở hướng đầu tiên, sự tương tác là ngược chiều được giải thích qua mô hình của Diamond và Dybvig (1983). Khi RRTD gia tăng, sự bất cân xứng thông tin sẽ làm đứt gãy niềm tin của người gửi tiền, trực tiếp kích hoạt hành vi rút vốn ồ ạt, tạo ra hiệu ứng kép làm suy giảm nghiêm trọng sự ổn định của ngân hàng. Tuy nhiên, hướng thứ hai, sự tương tác này lại được định hình bởi cơ chế can thiệp để bảo vệ hệ thống. Dựa trên lý thuyết Người cho vay cuối cùng được hệ thống bởi Freixas và cộng sự (2000), khi hệ thống đối mặt với cú sốc vỡ nợ nghiêm trọng, Ngân hàng trung ương. bắt buộc phải can thiệp thông qua việc cung cấp các khoản vay đặc biệt nhằm bơm thanh khoản khẩn cấp. Điều này giúp các ngân hàng duy trì khả năng thanh

toán tức thời và kìm hãm đà lao dốc từ đó tạo ra hiệu ứng bảo vệ và phục hồi sự ổn định. Trên cơ sở đó để kiểm chứng sự tương tác giữa RRTD và RRTK đến sự ổn định của hệ thống NHTM Việt Nam, tác giả dựa lý thuyết Người cho vay cuối cùng và các nghiên cứu đi trước từ đó đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_2: *Sự tương tác giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng có tác động cùng chiều với sự ổn định của hệ thống NHTM Việt Nam.*

2.3 Tổng quan nghiên cứu

Trên phạm vi quốc tế, các nghiên cứu đã phân tích RRTD và RRTK theo hai khía cạnh chính: tác động độc lập và hiệu ứng tương tác cộng hưởng. Đầu tiên, sự tác động tiêu cực đơn lẻ của từng loại rủi ro đến sự ổn định của ngân hàng đã được khẳng định nhất quán thông qua các nghiên cứu của Ayinuola và Gumel (2023) tại Nigeria, Dhakal (2024) và Gholamreza và cộng sự (2025). Tuy nhiên, sự phức tạp lại nằm ở sự tương tác giữa hai loại rủi ro này. Nghiên cứu của Imbierowicz và Rauch (2014) tại Hoa Kỳ đã phát hiện một nghịch lý: dù RRTK và RRTD không thể hiện mối tương quan tức thời, nhưng sự kết hợp đồng thời của chúng lại là tác nhân cốt lõi làm tăng đột biến xác suất vỡ nợ. Mở rộng hơn trong nghiên cứu của Ghenimi và cộng sự (2017) khi phân tích dữ liệu tại khu vực MENA, kết quả cho thấy sự tương tác giữa RRTK và RRTD không tuân theo phép cộng tuyến tính đơn thuần mà tạo ra một 'bức tranh rủi ro tổng thể phức tạp', đe dọa nghiêm trọng đến an toàn tài chính của ngân hàng. Điều này tiếp tục được khẳng định trong nghiên cứu của Amara và Mabrouki (2019) tại Tunisia, khi nhóm tác giả khẳng định chính sự tương tác ngầm giữa hai rủi ro này mới là nguyên nhân chính gây bất ổn hệ thống.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng rõ nét về tác động của RRTK và RRTD đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng thương mại. Phạm Văn Hiệu (2019) thông qua mô hình GMM và PVAR đã chỉ ra rằng dù không có mối tương quan tức thời hoặc độ trễ rõ rệt giữa hai loại rủi ro nhưng sự ổn định của ngân hàng chịu tác động đồng thời của cả RRTK và RRTD trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Trần Ngọc Minh Thu (2020) không chỉ tái khẳng định hệ quả tiêu cực của hiệu ứng kép trên, mà còn phát hiện thêm một cơ chế truyền dẫn phi đối xứng, cụ thể ác giả đã tìm thấy mối liên hệ nhân quả một chiều: sự bùng phát của RRTD sẽ kéo theo áp lực gia tăng đối với RRTK, song không tồn tại chiều ngược lại. Các nghiên cứu gần đây của Nguyễn Nhật Linh (2022) và Trần Vinh Tiến (2024) tiếp tục cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ nhân quả giữa RRTK và RRTD, khi một trong hai rủi ro gia tăng, rủi ro còn lại cũng có xu hướng tăng theo, đồng thời làm suy giảm chỉ số ổn định của ngân hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố như quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn tự có và hiệu quả hoạt động cũng được xác định là có ảnh hưởng đến sự ổn định của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, Nguyễn Quốc Anh và Tăng Mỹ Sang (2024) đã cho thấy thêm khía cạnh thanh khoản dư thừa làm giảm ổn định do gia tăng hành vi chấp nhận rủi ro và rủi ro đạo đức. Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm trong nước đều có sự tương đồng về tác động ngược chiều của RRTD và RRTK đối với sự ổn định của ngân hàng. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận vấn đề bằng cách đánh giá tác động của từng loại rủi ro hoặc chỉ tập trung kiểm định cơ chế dẫn truyền nhân quả qua lại giữa chúng.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Dữ liệu

Dữ liệu trong bài là dữ liệu thứ cấp của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2024 vì đây đã bao gồm các NHTM cổ phần hóa có quy mô từ vừa đến lớn và có vốn góp của Nhà nước. Ngoài ra, tác giả đã loại trừ các "Ngân hàng 0 đồng", Ngân hàng chính sách và nhóm bị kiểm soát đặc biệt nhằm triệt tiêu các giá trị ngoại lai ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hồi quy. Cuối cùng, chuỗi thời gian được lựa chọn vì nó bao quát trọn vẹn các điểm gãy cấu trúc và cú sốc vĩ mô trọng yếu trong thời gian gần nhất. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán, các chỉ tiêu vĩ mô như lạm phát và tăng trưởng GDP thực tế được lấy từ Ngân hàng Nhà nước và Tổng cục Thống kê.

3.2 Mô hình nghiên cứu

Kế thừa nền tảng lý thuyết về đo lường nguy cơ phá sản và mức độ ổn định của ngân hàng thông qua chỉ số Z-score của Roy (1952) và Graham (1988). Trên cơ sở đó, Ghenimi và cộng sự (2017) tiếp tục phát triển mô hình nghiên cứu để xem xét mối quan hệ này tại các ngân hàng khu vực MENA trong giai đoạn 2006–2013. Kế thừa cơ sở lý thuyết và phương pháp từ những nghiên cứu trước đó, tác giả đề xuất ba mô

hình nghiên cứu phù hợp để phân tích ảnh hưởng của RRTK và RRTD đến sự ổn định của hệ thống ngân hàng như sau:

$$CR_{i,t} = C + \beta_1 LR_{i,t} + \beta_2 Size_{i,t} + \beta_3 ROA_{i,t} + \beta_4 LTA_{i,t} + \beta_5 DIV_{i,t} + \beta_6 CI_{it} + \beta_7 INF_t + \beta_8 GDP_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

$$LR_{i,t} = C + \beta_1 CR_{i,t} + \beta_2 Size_{i,t} + \beta_3 ROA_{i,t} + \beta_4 LTA_{i,t} + \beta_5 DIV_{i,t} + \beta_6 CI_{it} + \beta_7 INF_t + \beta_8 GDP_t + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

$$Z\text{-score}_{it} = \beta_0 + \beta_1 Z\text{-score}_{it-1} + \beta_2 LR_{it} + \beta_3 CR_{it} + \beta_4 LR{*}CR_{it} + \beta_5 Size_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \beta_7 ETA_{it} + \beta_8 LG_{it} + \beta_9 CI_{it} + \beta_{10} DIV_{it} + \beta_{11} INF_t + \beta_{12} GDP_t + \varepsilon_{it} \quad (3$$

Để kiểm định giả thuyết H_1, tác giả sử dụng mô hình (1) và (2). Còn mô hình (3) sẽ được sử dụng để kiểm định giả thuyết H_2.

3.3 Đo lường biến

Bảng 1. Bảng mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Kí hiệu	Cách tính	Cơ sở đề xuất
Biến phụ thuộc			
Ổn định ngân hàng	Z-score	Z-score = $ln(\frac{ROA + \frac{E}{A}}{\sigma(ROA)})$	Roy (1952) và Graham (1988), Ghenimi và cộng sự (2017). Ayinuola và Gumel (2023).
Biến rủi ro ngân hàng			
Rủi ro thanh khoản	LR	$LR = \frac{1}{\frac{Tài\ sản\ lưu\ động}{Tổng\ tài\ sản}}$	Imbierowicz & Rauch (2014), Ghenimi và cộng sự (2017) Nguyễn Quốc Anh và Tăng Mỹ Sang (2024)
Rủi ro tín dụng	CR	$CR = \frac{Chi\ phí\ trích\ lập\ dự\ phòng\ rủi\ ro\ tín\ dụng}{Tổng\ dư\ nợ\ cho\ vay}$	Mourouzidou và cộng sự (2019), Abid và cộng sự (2021), Kyei và cộng sự (2022)
Biến kiểm soát			
Quy mô ngân hàng	SIZE	SIZE = ln (Tổng tài sản)	Ghenimi và cộng sự (2017), Rashid & Jabeen (2016), Gholamreza và cộng sự (2025)
Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản	ROA	ROA $= \frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Tổng\ tài\ sản}$	Alshatti (2015), Mamatzakis & Bermpei (2014), Ghenimi và cộng sự (2017).
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	ETA	ETA = $\frac{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}{Tổng\ tài\ sản}$	Dermine (1986), Louati và cộng sự (2015), Ghenimi và cộng sự (2017)
Tăng trưởng cho vay	LG	LG = $\frac{Dư\ nợ\ năm\ sau - Dư\ nợ\ năm\ trước}{Dư\ nợ\ năm\ trước}$ x 100	Acharya và Viswanathan (2011), Laidroo (2016), Ghenimi và cộng sự (2017)

Hiệu quả hoạt động	CI	$CI = \frac{Tổng\ chi\ phí\ hoạt\ động}{Tổng\ doanh\ thu\ hoạt\ động}$	Ghenimi và cộng sự (2017), Abid và cộng sự (2021), Kyei và cộng sự (2022).
Đa dạng thu nhập	DIV	$DIV = 1 - \left[\left(\frac{NII}{NOI}\right)^2 + \left(\frac{NON}{NOI}\right)^2\right]$	Amidu & Wolfe (2013) Ghenimi và cộng sự (2017),
Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản	LTA	$LTA = \frac{Dư\ nợ\ cho\ vay}{Tổng\ tài\ sản}$	Imbierowicz & Rauch (2014), Ghenimi và cộng sự (2017)
Lạm phát	INF	$INF = \frac{CPI - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100$	Ghenimi và cộng sự (2017), Laidroo (2016), Dhakal (2024)
Tăng trưởng kinh tế	GDP	$GDP = \frac{GDP - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}} \times 100$	Ghenimi và cộng sự (2017), Dhakal (2024),

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.4 Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy hai giai đoạn để xác định mối quan hệ nhân quả giữa RRTD và RRTK thông qua hệ phương trình đồng thời. Trong hệ phương trình này, một số biến vừa được sử dụng làm biến giải thích, vừa đóng vai trò là biến phụ thuộc ở các phương trình khác, và do đó được xem là biến nội sinh (Wooldridge, 2016). Do đó phương pháp 2SLS, một trường hợp đặc biệt của kỹ thuật biến công cụ, được áp dụng nhằm khắc phục vấn đề này. Tiếp theo, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp mô men tổng quát hệ thống để đo lường tác động của hai loại rủi ro này đến mức độ ổn định của ngân hàng. Do sự ổn định có sự kế thừa từ quá khứ nên việc đưa biến trễ vào mô hình bảng động sẽ sinh ra hiện tượng nội sinh. Phương pháp này giúp khắc phục hiện tượng nội sinh bằng cách tự động thiết lập các biến công cụ từ chính sai phân và độ trễ của dữ liệu gốc, qua đó triệt tiêu sai lệch và đảm bảo độ chính xác cho kết quả hồi quy (Amidu & Wolfe, 2013).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Bảng 2. Thống kê mô tả

Biến nghiên cứu	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Z-score	3.1708	2.9636	1.3493
LR	1.0853	1.0670	0.0610
CR	0.0112	0.0091	0.0087
SIZE	32.6190	32.6374	1.2881
ROA	0.8749	0.7679	0.8005
ETA	0.0922	0.0827	0.0394
LG	24.8833	15.9556	98.3387
CI	0.6880	0.4787	4.2714
DIV	0.2123	0.2340	0.1741
LTA	0.7327	0.7485	0.0944

INF	0.0506	0.0352	0.0433
GDP	0.0609	0.0642	0.1530

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Kết quả thống kê mô tả (Bảng 2) cho thấy các biến nghiên cứu có mức độ phân tán khác nhau, phản ánh sự đa dạng trong mức độ rủi ro, hiệu quả hoạt động và đặc điểm tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Điều này cho thấy không phải tất cả các ngân hàng đều có cùng mức độ ổn định và khả năng chống chịu rủi ro. Đặc biệt, sự phân tán của các biến phản ánh RRTD, RRTK và mức độ ổn định của ngân hàng hàm ý sự khác biệt đáng kể trong năng lực quản trị rủi ro giữa các ngân hàng. Bên cạnh đó, mức độ phân tán của biến SIZE cho thấy mẫu nghiên cứu bao gồm cả các ngân hàng có quy mô lớn và nhỏ.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

	Z-score	**LR**	**CR**	**SIZE**	**ROA**	**ETA**
Z-score	1.0000					
LR	0.1865	1.0000				
CR	0.0356	-0.2036	1.0000			
SIZE	0.0064	-0.4179	0.0912	1.0000		
ROA	-0.0737	-0.2705	0.0064	0.2568	1.0000	
ETA	0.1754	0.1544	-0.0890	-0.5266	0.3126	1.0000
LG	-0.0074	-0.0510	-0.0133	0.0658	0.0299	-0.0314
CI	-0.1294	0.1218	0.0009	-0.0892	-0.4046	-0.0295
DIV	0.1545	-0.0894	0.0077	0.2988	0.1643	-0.1259
LTA	-0.1107	-0.4992	0.0923	0.4609	0.2019	-0.1255
INF	0.0518	0.2692	-0.0561	-0.2874	0.0506	0.2290
GDP	-0.0103	0.0113	-0.0123	-0.0545	-0.0544	-0.0157

	LG	**CI**	**DIV**	**LTA**	**INF**	**GDP**
LG	1.0000					
CI	-0.0156	1.0000				
DIV	-0.0081	0.0228	1.0000			
LTA	0.0398	-0.1510	0.0632	1.0000		
INF	0.0129	0.1568	-0.2032	-0.4642	1.0000	
GDP	0.0450	0.0103	-0.1296	0.0454	0.0470	1.0000

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

Kết quả từ bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,8 nên mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Xét về mối quan hệ giữa các biến, Z-score tương quan thuận

với thanh khoản, khả năng sinh lợi, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tăng trưởng cho vay, mức độ đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, chỉ số Z-score tương quan nghịch với RRTD, hiệu quả chi phí và quy mô ngân hàng, hàm ý rằng việc trích lập dự phòng tín dụng cao, chi phí hoạt động kém hiệu quả và quy mô lớn có thể làm gia tăng rủi ro và làm suy giảm mức độ ổn định của ngân hàng.

Bảng 4: Kết quả hồi quy 2SLS mô hình (1), mô hình (2)

Tên Biến	MÔ HÌNH (1)	MÔ HÌNH (2)
	Hệ số	Hệ số
LR	0.0254** (0.0111)	
CR		0.9467** (0.3981)
SIZE	0.0010** (0.0004)	-0.0099*** (0.0024)
ROA	0.0012* (0.0007)	-0.0150*** (0.0039)
LTA	0.0271*** (0.0062)	-0.2336*** (0.0349)
DIV	-0.0002*** (0.0027)	0.0113 (0.0156)
CI	0.0003*** (0.0001)	-0.0008 (0.0007)
INF	0.0025 (0.0119)	0.1089 (0.0693)
GDP	-0.0263 (0.0276)	0.0530 (0.1617)
Hằng số	-0.0668*** (0.0213)	1.5704*** (0.0745)

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

*Các sai số chuẩn được thể hiện trong ngoặc đơn. Các ký hiệu ***,**,* lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở các mức 1%,5%,10%*

Kết quả hồi quy (bảng 4) cho thấy mối quan hệ tương tác rõ ràng giữa RRTK và RRTD tại hệ thống NHTM Việt Nam. Cụ thể, trong mô hình (1), biến RRTK có hệ số hồi quy dương và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%, tương tự tại mô hình (2) biến RRTD cũng có hệ số hồi quy dương với mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy có tồn tại mối liên kết ràng buộc giữa thanh khoản và tín dụng. Ở chiều thứ nhất, sự gia tăng của RRTD kéo theo RRTK của ngân hàng tăng lên do sự cộng hưởng của nợ xấu và chi phí dự phòng. Khi nợ xấu gia tăng dẫn đến khả năng thu hồi nợ giảm sút, dòng tiền vào của ngân hàng sẽ bị tắc nghẽn, từ đó làm suy giảm năng lực đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán tức thì và ngắn hạn. Ở chiều còn lại, khi đối mặt với RRTK tăng cao, ngân hàng buộc phải huy động vốn khẩn cấp với chi phí đắt đỏ. Áp lực này thúc đẩy họ gia tăng rủi ro của các khoản vay nhằm tìm kiếm biên lợi nhuận bù đắp, chính điều này làm tăng RRTD. Kết quả thực nghiệm này hoàn toàn tương đồng với các phát hiện trước đây của Nikomaram và cộng sự

(2013), Ejoh và cộng sự (2014), và Imbierowicz & Rauch (2014), Võ Xuân Vinh và Mai Xuân Đức (2017), Nguyễn Nhật Linh (2022) và Trần Vinh Tiến (2024).

Bên cạnh đó bảng kết quả cũng chỉ ra sự ảnh hưởng của các yếu tố nội tại đến RRTD và RRTK. Đối với mô hình (1), các biến LTA, CI, SIZE và ROA tác động cùng chiều đến CR và có ý nghĩa thống kê. Việc ngân hàng dùng phần lớn tài sản để đẩy mạnh việc cho vay thì rủi ro phát sinh nợ xấu cũng sẽ tự nhiên tăng lên tương ứng. Đồng thời, sự mở rộng quy mô và sự kém hiệu quả trong quản lý chi phí cũng tạo ra áp lực làm gia tăng nợ xấu. Cụ thể, khi quy mô tài sản phình to, ngân hàng chịu áp lực giải ngân lượng vốn lớn nên buộc phải mở rộng cho vay sang các nhóm khách hàng có rủi ro cao hơn. Sự kém hiệu quả trong công tác quản trị chi phí hoạt động sẽ tạo ra áp lực lớn về mặt lợi nhuận, từ đó dễ dẫn đến tình trạng nới lỏng các tiêu chuẩn thẩm định tín dụng nhằm gia tăng doanh thu bù đắp, gián tiếp làm suy giảm chất lượng danh mục cho vay. Thêm vào đó, ROA có tác động cùng chiều cho thấy để gia tăng tỷ suất sinh lời, ban điều hành thường có xu hướng gia tăng hành vi chấp nhận rủi ro, khi đó các ngân hàng sẽ hướng dòng vốn tín dụng vào các phân khúc khách hàng hoặc dự án mang lại mức lãi suất cao, vốn luôn tiềm ẩn xác suất vỡ nợ lớn hơn. Biến đa dạng hóa thu nhập có tác động ngược chiều tại mức ý nghĩa thống kê 1% cho thấy việc mở rộng các nguồn thu ngoài lãi là chiến lược cốt lõi giúp phân tán rủi ro. Trong khi đó ở mô hình (2), có hai biến ROA, LTA và SIZE có tác động ngược chiều tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này cho thấy để gia tăng lợi nhuận ngân hàng buộc phải thực hiện đánh đổi sự an toàn để mở rộng dư nợ cho vay để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn từ các khoản vay. Ngoài ra, nhờ ưu thế vượt trội trong việc tiếp cận các nguồn vốn, các ngân hàng với quy mô lớn có thể tự tin duy trì tỷ lệ dự trữ thanh khoản thấp, đồng nghĩa với việc họ sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro thanh khoản cao hơn.

Bảng 5. Kết quả hồi quy GMM

Biến độc lập	Hệ số
Z-score	0.9771*** (0.0222)
LR	-2.7751*** (0.7713)
CR	-184.7887*** (53.8531)
LR*CR	173.3106*** (50.2532)
SIZE	0.0567*** (0.0199)
ROA	0.0736*** (0.0254)
ETA	0.3792 (0.5586)
LG	-0.0010 (0.0008)
CI	0.5361*** (0.1668)
DIV	0.2723 (0.2274)
INF	-2.2808***

	(0.6624)
GDP	1.1066*** (0.3388)
Hằng số	0.7598 (0.9095)
AR(1)	0.008
AR(2)	0.292
Hansen test	0.341

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata17

*Các sai số chuẩn được thể hiện trong ngoặc đơn. Các ký hiệu ***,**,* lần lượt biểu thị ý nghĩa thống kê ở các mức 1%,5%,10%*

Kết quả hồi quy GMM (bảng 5) cho thấy chỉ số ổn định ở năm trước có tác động cùng chiều đến sự ổn định hiện tại ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy các chính sách quản trị trong quá khứ có ảnh hưởng lâu dài và có tác động rõ rệt đến sự ổn định hiện tại của ngân hàng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứ của Mamatzakis và Bermpei (2014), Ouerghi (2014). Tuy nhiên, sự ổn định của ngân hàng lại chịu tác động ngược chiều, đơn lẻ lên Z-score tại mức ý nghĩa 1%. Trái ngược với quan điểm truyền thống xem thanh khoản là lá chắn an toàn tuyệt đối, kết quả lại cho thấy biến LR có tác động ngược chiều với Z-score tại mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý rằng tại Việt Nam, khi ngân hàng duy trì tỷ lệ tài sản thanh khoản quá mức cần thiết, họ phải gánh chịu khoản chi phí cơ hội khổng lồ do nhóm tài sản này có tỷ suất sinh lời rất thấp. Sự lãng phí nguồn lực này làm suy giảm năng lực sinh lời tổng thể, từ đó gián tiếp làm suy yếu sự ổn định chung của hệ thống. Kết quả thực nghiệm này có nét tương đồng với nghiên cứu Louati và cộng sự (2015), Nguyễn Quốc Anh và Tăng Mỹ Sang (2024). Bên cạnh đó, biến CR cũng có tác động ngược chiều đến Z-score tại mức ý nghĩa 1%, điều này phản ánh sự gia tăng của nợ xấu cùng với áp lực trích lập dự phòng rủi ro đã trực tiếp làm suy giảm khả năng sinh lời từ đó làm giảm sự ổn định của ngân hàng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ayinuola và Gumel (2023), Dhakal (2024) và Gholamreza cùng các cộng sự (2025). Tuy nhiên, biến tương tác giữa RRTK và RRTD lại có tác động cùng chiều với sự ổn định của ngân hàng tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này cho thấy khi NHTM Việt Nam có tỷ lệ nợ xấu tăng đột biến đe dọa đến khả năng thanh toán thì Ngân hàng Nhà nước (NHNN) sẽ lập tức đưa ngân hàng vào diện kiểm soát đặc biệt theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 (Quốc hội, 2024) và quy định về cho vay đặc biệt (Ngân hàng Nhà nước, 2024). Dưới sự bảo hộ này, để ngăn chặn nguy cơ đổ vỡ dây chuyền và hiện tượng rút tiền hàng loạt, NHNN sẽ cứu trợ khẩn cấp thông qua các khoản cho vay đặc biệt. Dòng vốn hỗ trợ này lập tức bơm thanh khoản cho các ngân hàng yếu kém giúp ngân hàng duy trì khả năng thanh toán tức thời, xoa dịu tâm lý hoảng loạn của thị trường và kìm hãm đà lao dốc. Do đó, sự gia tăng thanh khoản trong bối cảnh nợ xấu cao dưới sự hậu thuẫn trực tiếp của cơ quan quản lý sẽ tạo ra hiệu ứng bảo vệ và phục hồi sự ổn định của ngân hàng. Điển hình trong giai đoạn năm 2015, khi nợ xấu làm suy kiệt vốn điều lệ và đe dọa trực tiếp đến thanh khoản, thay vì để các ngân hàng CB, OceanBank, GPBank phá sản gây khủng hoảng toàn hệ thống, NHNN đã quyết định mua lại bắt buộc với giá 0 đồng. Nhờ sự can thiệp này, các ngân hàng vẫn duy trì được hoạt động và có cơ hội được xác nhập vào các ngân hàng lớn nhằm khắc phục lỗ lũy kế và tái cơ cấu triệt để. Sau đó NHNN bắt buộc chuyển giao thêm hai NHTM GP Bank và Dong A Bank lần lượt cho VP Bank và HD Bank (Báo chính phủ 2025).

Các biến kiểm soát nội tại thể hiện sự phân hóa rõ rệt trong tác động đến chỉ số Z-score. Cụ thể, biến ROA và SIZE đều có tác động cùng chiều với sự ổn định ngân hàng tại mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy các ngân hàng có tỷ suất sinh lời cao thường tận dụng nguồn lợi nhuận giữ lại để làm dày bộ đệm vốn tự có, từ đó trực tiếp nâng cao năng lực chống chịu rủi ro. Đồng thời, việc mở rộng quy mô mang lại lợi thế vượt trội trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng và dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn khi phát sinh rủi ro. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu Rashid và Jabeen (2016), Gholamreza và cộng sự (2025). Bên cạnh đó, biến CI cũng có tác động cùng chiều với Z-score cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu các NHTM Việt Nam đã phải chủ động chấp nhận mức chi phí vận hành cao để liên tục đầu tư nâng cấp hệ thống công nghệ

thông tin. Chính những khoản đầu tư mang tính chiến lược lâu dài này là nhân tố then chốt giúp các ngân hàng cải thiện căn bản chất lượng kiểm soát hoạt động, qua đó củng cố trực tiếp mức độ ổn định. Kết quả này tuy trái ngược với quan điểm về hiệu quả chi phí truyền thống nhưng lại tương đồng với nghiên cứu Abid và cộng sự (2021), Kyei và cộng sự (2022). Cuối cùng các biến vĩ mô GDP, INF có ý nghĩa thống kê tại mức 1% điều này cho thấy tác động rõ rệt đến sự ổn định của ngân hàng. Cụ thể, sự gia tăng của tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ thuận với sự ổn định của ngân hàng, khi đó hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp được cải thiện, qua đó nâng cao năng lực trả nợ góp phần kéo giảm tỷ lệ nợ xấu và giải tỏa áp lực trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, từ đó gia tăng sự ổn định của ngân hàng. Bên cạnh đó, biến INF có tác động ngược chiều, ảnh hưởng đến sự ổn định ngân hàng qua hai khía cạnh. Đầu tiên môi trường lạm phát cao làm giảm đáng kể thu nhập thực tế của người vay, đẩy nguy cơ nợ xấu tăng cao. Mặt khác, các cơ quan quản lý thắt chặt chính sách tiền tệ (CSTT) làm tăng chi phí huy động vốn, trực tiếp làm suy giảm khả năng sinh lời. Sự cộng hưởng giữa rủi ro nợ xấu bùng phát và sụt giảm lợi nhuận sẽ làm suy giảm sự ổn định của ngân hàng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu Dhakal (2024) và Gholamreza và cộng sự (2025).

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả từ mô hình hồi quy GMM cho thấy các biến SIZE, ROA và CI có tác động cùng chiều đến sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010–2024. Ngược lại, RRTD và RRTK đơn lẻ lại thể hiện tác động ngược chiều mạnh mẽ đến sự ổn định. Đặc biệt, biến tương tác giữa hai rủi ro này lại tạo ra hiệu ứng cùng chiều, đóng vai trò như một nhân tố bảo vệ và củng cố sự an toàn cho hệ thống. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xác nhận sự tồn tại của mối quan hệ cùng chiều, liên tục khuếch đại lẫn nhau giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng qua kết quả hồi quy 2SLS. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Đối với các NHTM: cần từ bỏ việc tích trữ tài sản thanh khoản quá mức gây lãng phí nguồn lực, đồng thời siết chặt tiêu chuẩn thẩm định để kiểm soát triệt để nợ xấu. Song song đó, các ngân hàng nên chủ động đa dạng hóa nguồn thu để cải thiện tỷ suất sinh lời (ROA), tận dụng chiến lược mở rộng quy mô (SIZE) và mạnh dạn đầu tư chi phí vận hành (CI) vào việc nâng cấp hệ thống công nghệ lõi nhằm củng cố toàn diện năng lực quản trị rủi ro.

Đối với các cơ quan quản lý: cần hoàn thiện hành lang pháp lý theo chuẩn Basel III và cung cấp dự báo vĩ mô kịp thời để định hướng chiến lược cho các NHTM. Song song đó, cần tiếp tục hoàn thiện quy định về cho vay đặc biệt và xây dựng sẵn các kịch bản can thiệp khẩn cấp nhằm bơm thanh khoản kịp thời, ngăn chặn rủi ro đổ vỡ dây chuyền. Ngoài ra, cần điều hành CSTT linh hoạt để kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng, qua đó tạo bệ phóng vĩ mô vững chắc cho sự an toàn của toàn hệ thống.

Nghiên cứu vẫn tồn tại hạn chế do việc loại trừ các ngân hàng yếu kém làm giảm khả năng phản ánh rủi ro toàn cảnh, đồng thời các thước đo rủi ro chưa tiếp cận theo chuẩn mực khắt khe của Basel III. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng không gian mẫu sang khu vực ASEAN để đối chiếu chéo tác động của thể chế pháp lý. Đặc biệt, có thể tích hợp các yếu tố thuộc tài chính hành vi điển hình như tâm lý tự tin thái quá của ban điều hành gây ra sai lệch định giá rủi ro hay hiệu ứng hoảng loạn đám đông của người gửi tiền nhằm giải thích rõ hơn nguyên nhân kích hoạt chuỗi rủi ro kép tại các ngân hàng thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abid, A., Gull, A. A., Hussain, N., & Nguyen, D. K. (2021). Risk governance and bank risk-taking behavior: Evidence from Asian banks. Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 75, 101466. https://doi.org/10.1016/j.intfin.2021.101466

Acharya, V. V., & Viswanathan, S. (2011). Leverage, moral hazard, and liquidity. *The Journal of Finance*, *66*(1), 99–138. https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2010.01627.x

Acharya, V. V., Anginer, D., & Warburton, A. J. (2016). *The end of market discipline? Investor expectations of implicit government guarantees* (Policy Research Working Paper No. 7690). World Bank Group. https://doi.org/10.1596/1813-9450-7690

Alshatti, A. S. (2015). The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial banks. *Investment Management and Financial Innovations*, *12*(1), 338–345. https://www.businessperspectives.org/index.php/journals?controller=pdfview&task=download&item_id=6216

Amara, T., & Mabrouki, M. (2019). The impact of liquidity and credit risks on the bank stability. *Journal of Smart Economic Growth*, *4*(2), 17–40. https://jseg.ro/index.php/jseg/article/view/67

Amidu, M., & Wolfe, S. (2013). Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets. *Review of Development Finance*, *3*(3), 152–166. https://doi.org/10.1016/j.rdf.2013.08.002

Ayinuola, T. F., & Gumel, B. I. (2023). *The nexus between liquidity and credit risks and their impact on bank stability*. HAL Open Science. https://hal.science/hal-04080296

Bandyopadhyay A. Introduction to Credit Risk. In: *Managing Portfolio Credit Risk in Banks*. Cambridge University Press; 2016:1-23.

Báo Chính phủ (2025). Chuyển giao bắt buộc thêm 2 ngân hàng thương mại. Báo điện tử Chính phủ. https://baochinhphu.vn/chuyen-giao-bat-buoc-them-2-ngan-hang-thuong-mai-102250117110006482.htm

Berger, A. N., & Bouwman, C. H. (2009). Bank liquidity creation. *The Review of Financial Studies*, *22*(9), 3779–3837. https://doi.org/10.1093/rfs/hhn104

Bouwman, C. H. (2013). Bank liquidity creation, monetary policy, and financial crises. *Journal of Financial Stability*, *9*(1), 139–155. https://doi.org/10.1016/j.jfs.2013.07.001

Bryant, J. (1980). A model of reserves, bank runs, and deposit insurance. *Journal of Banking & Finance*, *4*(4), 335–344. https://doi.org/10.1016/0378-4266(80)90012-6

Cơ quan thống kê Quốc gia (2024). Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2024. https://www.nso.gov.vn/bai-top/2025/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/

Cole, R. A., & White, L. J. (2012). Déjà vu all over again: The causes of US commercial bank failures this time around. *Journal of Financial Services Research*, *42*(1), 5–29. https://doi.org/10.1007/s10693-011-0116-y

Dermine, J. (1986). Deposit rates, credit risk and bank capital requirements. *Journal of Banking & Finance*, *10*(1), 113–124. https://doi.org/10.1016/0378-4266(86)90022-1

Dhakal, B. (2024). The Nexus of Financial Stability and Bank Specific Risks: Evidence from the Nepalese Banking Sector. Devkota Journal of Interdisciplinary Studies, 6(1), 91-101. https://doi.org/10.3126/djis.v6i1.74992

Diamond, D. W., & Dybvig, P. H. (1983). Bank runs, deposit insurance, and liquidity. *Journal of Political Economy*, *91*(3), 401–419. https://doi.org/10.1086/261155

Ejoh, N. O. (2014). The relationship and effect of credit and liquidity risk on bank default risk among deposit money banks in Nigeria. *Research Journal of Finance and Accounting*, *5*(16), 141–149. https://core.ac.uk/download/pdf/234629474.pdf

Freixas, X., Giannini, C., Hoggarth, G., & Soussa, F. (2000). Lender of last resort: what have we learned since Bagehot?. Journal of financial services research, 18(1), 63-84.

Ghenimi, A., Chaibi, H., & Omri, M. A. B. (2017). The effects of liquidity risk and credit risk on bank stability: Evidence from the MENA region. *Borsa Istanbul Review*, *17*(4), 238–248. https://doi.org/10.1016/j.bir.2017.05.002

Gholamreza, M., Rahnamay Roodposhti, F., & Fallah Shams, M. (2025). Liquidity risk and credit risk on the stability of public and private banks: considering government debt, inflation rate, and interest rate. International Journal of Finance & Managerial Accounting, 12(46), 13-30.

Graham, F. C. (1988). Risk and the value of deposit insurance. *Journal of Political Economy*, *96*(1), 120–132. [suspicious link removed]

Holmström, B., & Tirole, J. (1998). Private and public supply of liquidity. *Journal of Political Economy*, *106*(1), 1–40. https://doi.org/10.1086/250001

Imbierowicz, B., & Rauch, C. (2014). The relationship between liquidity risk and credit risk in banks. *Journal of Banking & Finance*, *40*, 242–256. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2013.11.030

Kashyap, A. K., Rajan, R., & Stein, J. C. (2002). Banks as liquidity providers: An explanation for the coexistence of lending and deposit-taking. *The Journal of Finance*, *57*(1), 33–73. https://doi.org/10.1111/1540-6261.00415

Khezrian, M., Naderi, H., & Rastegar, M. A. (2023). A Comprehensive Study of Liquidity Risk Management in the Banking Industry: Identifying and Categorizing Components Using Meta-Synthesis Method. *Quarterly Journal of Applied Theories of Economics*, *10*(2), 65-96.

Kyei, S. M., Polovina, N., & Kumah, S. P. (2022). The dynamic relationship between bank risk and corporate governance in Africa. Cogent Business & Management, 9(1), 2124597. https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2124597

Laidroo, L. (2016). Lending growth and cyclicality in Central and Eastern European banks. *Journal of Banking & Finance*, *62*, 1–15. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2015.09.011

Louati, S., Abida, I., & Boujelbene, Y. (2015). Capital adequacy implications on Islamic and non-Islamic bank's behavior: Does market power matter? *Borsa Istanbul Review*, *15*(3), 192–204. https://doi.org/10.1016/j.bir.2015.04.001

Mamatzakis, E., & Bermpei, T. (2014). What drives investment bank performance? The role of risk, liquidity and fees prior to and during the crisis. *International Review of Financial Analysis*, *35*, 102–117. https://doi.org/10.1016/j.irfa.2014.07.012

Meyer, P. A., & Pifer, H. W. (1970). Prediction of bank failures. *The Journal of Finance*, *25*(4), 853–868. https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1970.tb00558.x

Mourouzidou-Damtsa, S., Milidonis, A., & Stathopoulos, K. (2019). National culture and bank risk-taking. Journal of Financial Stability, 40, 132-143. https://doi.org/10.1016/j.jfs.2017.08.007

Ngân hàng Nhà nước (2024). Thông tư Quy định về cho vay đặc biệt số 37/2024/TT-NHNN.

Nguyễn Quốc Anh, & Tăng Mỹ Sang. (2024). Excess liquidity and bank stability: Empirical evidence in Vietnam. Global Business & Finance Review (GBFR), 29(6), 74-85. doi:10.17549/gbfr.2024.29.6.74

Nguyễn, N. L. (2022). *Tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam* [Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh]. UEH Digital Repository. https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/63730

Nikomaram, H., Taghavi, M., & Dehghan, S. (2013). The relationship between liquidity risk and credit risk in Islamic banking industry of Iran. *Management Science Letters*, *3*(4), 1223–1232. https://doi.org/10.5267/j.msl.2013.02.019

Ouerghi, F. (2014). Are Islamic banks more resilient to global financial crisis than conventional banks? *Asian Economic and Financial Review*, *4*(7), 941–955.

Phạm, V. H. (2019). *Tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam* [Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh]. UEH Digital Repository. https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/58949

Quốc hội (2024). Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Rashid, A., & Jabeen, S. (2016). Analyzing performance determinants: Conventional versus Islamic banks in Pakistan. *Borsa Istanbul Review*, *16*(2), 92–107. https://doi.org/10.1016/j.bir.2016.03.002

Roy, A. D. (1952). Safety first and the holding of assets. *Econometrica*, *20*(3), 431–449. https://doi.org/10.2307/1907413

Tạp chí Kinh tế và dự báo (2024). Đến cuối tháng 9/2024, tỷ lệ nợ xấu nội bảng ở mức 4,55%, tăng so với năm 2022. https://kinhtevadubao.vn/den-cuoi-thang-92024-ty-le-no-xau-noi-bang-o-muc-455-tang-so-voi-nam-2022-30315.html

Trần Ngọc Minh Thư. (2020). *Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tới sự ổn định của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại Việt Nam* [Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh]. UEH Digital Repository. https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/61171

Trần Vinh Tiến (2024). *Tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam* [Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh]. UEH Digital Repository. https://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/73795

Vazquez, F., & Federico, P. (2015). Bank funding structures and risk: Evidence from the global financial crisis. *Journal of Banking & Finance*, *61*, 1–14. https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2015.08.023

Võ Xuân Vinh., & Mai Xuân Đức. (2017). Tác động của rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 235*(1), 45–55.

Wooldridge, J. M. (2016). *Introductory econometrics: A modern approach* (6th ed.). South-Western Cengage Learning.

THE INTERACTION BETWEEN LIQUIDITY RISK AND CREDIT RISK ON THE STABILITY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

NGUYEN THI KIEU NGA

School of Finance and Accounting, Industrial University of Ho Chi Minh City

**Corresponding author: nguyenthikieunga@iuh.edu.vn*

Abstract: This paper examines data from 27 commercial banks in Vietnam over the period 2010–2024 using 2SLS and System GMM estimation methods. The results show that bank size, profitability, and operating costs positively affect bank stability, while liquidity risk and standalone credit risk have negative effects. Notably, the interaction between these two risks generates a positive effect, acting as a stabilizing mechanism that enhances bank safety.

Keywords: Commercial banks, banking stability, interaction between liquidity risk and credit risk.

Ngày nhận bài: 20/01/2026

Ngày nhận đăng: 16/04/2026